

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DIÊN KHÁNH
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 34/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 29-9-2020

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DIÊN KHÁNH, TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Tín

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Thành

Bà Trần Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Phương Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 252/2020/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2020/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn Tr**, sinh năm: 196x

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn D, huyện D.K, Khánh Hòa; có mặt.

- Bị đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 196x

Địa chỉ: Tổ dân phố P, thị trấn D, huyện D.K, Khánh Hòa; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Tr trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị T tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D, được cấp Giấy công nhận kết hôn ngày 22/4/1987. Tại Giấy công nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D cấp cho vợ chồng ông ghi bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966 là do khai nhầm; chính xác là bà T sinh năm: 1969.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông về nhà cha mẹ của ông tại thị trấn Diên Khánh sinh sống mọi việc bình thường. Nhưng khoảng năm 2015, ông chuyển công tác làm tại Nha Trang, do đặc thù công việc nên ông ở trọ gần Công ty. Bà T hay ghen tuông vô cớ, có lời lẽ xúc phạm ông trước mặt mọi người; mỗi lần ông đi làm về nhà

thì vợ chồng xảy ra kinh cãi; kể từ đó vợ chồng không còn quan tâm đến nhau và không còn chung sống với nhau nữa. Từ năm 2019 đến nay, vợ chồng mâu thuẫn càng trầm trọng; không còn chút tình cảm gì với nhau và xem nhau như kẻ thù. Vì vậy, ông kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung: Vợ chồng ông có 03 con chung là Nguyễn Xuân H, sinh năm: 198x; Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 198x và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 199x. Các con đã đủ 18 tuổi, có sức khỏe và trí tuệ bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Tại các lời khai, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Về thời gian và địa điểm đăng ký kết hôn, bà thống nhất như lời trình bày của ông Tr. Việc kết hôn là trên tinh thần tự nguyện của hai bên. Tại Giấy công nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D cấp cho vợ chồng bà, ghi bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966 là do nhầm lẫn; chính xác là bà sinh năm: 1969 theo Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã D.T cấp cho bà ngày 16/6/1969.

Thời gian đầu sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc tại nhà của cha mẹ chồng; nhưng đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn do ông Tr đi làm ở Nha Trang, mấy tháng mới về nhà một lần rồi lại đi ngay. Ông Tr có biểu hiện quan hệ bất chính với người phụ nữ khác; vợ chồng hay xảy ra kinh cãi. Thực tế, vợ chồng bà không còn chung sống với nhau đã 05 năm nay và không thể nói chuyện bình thường với nhau được. Tuy vậy, bà vẫn còn tình cảm với ông Tr nên không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng bà có 03 con chung đúng như ông Tr trình bày. Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có.

- Ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân huyện Diên Khánh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật; bị đơn không tham gia phiên họp hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa.

Về nội dung: Sau khi xem xét đầy đủ, toàn diện ý kiến của đương sự tại phiên tòa và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Nguyễn Văn Tr đối với bà Nguyễn Thị T. Các con chung của ông Tr và bà T đã đủ 18 tuổi và khỏe mạnh nên không giải quyết. Các đương sự không yêu cầu giải

quyết về tài sản chung nên không xét. Ông Tr phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn bà Nguyễn Thị T tham gia phiên tòa nhưng bà T vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc xét xử.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

[2.1]. Theo bản Trích lục kết hôn số: 86/TLKH-BS do Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã D ký ngày 15/5/2020 thì ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1963 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966 đã đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D ngày 22/4/1987 và được vào Sổ đăng ký kết hôn số: 165. Tại bản Trích lục Cải chính hộ tịch số: 47/TLCCHT do Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Diên Khánh ký ngày 20/5/2020 xác nhận ông Nguyễn Văn Tr sinh năm: 1963 thành sinh năm: 1962. Quá trình giải quyết vụ án, ông Tr và bà T đều xác định việc ghi bà T sinh năm: 1966 tại Giấy công nhận kết hôn là do khai nhầm, thực tế bà T sinh năm: 1969. Lời khai này của đương sự phù hợp với nội dung Giấy khai sinh do Ủy ban nhân dân xã D.T cấp ngày 16/6/1969 thể hiện bà Nguyễn Thị T sinh ngày: 25/5/1969. Đồng thời, tại Sổ hộ khẩu gia đình ông Nguyễn Văn Tr do Công an thị trấn Diên Khánh cấp ngày 01/7/2008 thể hiện bà Nguyễn Thị T, số chứng minh nhân dân: 220613xxx, sinh năm: 1966 là vợ của ông Nguyễn Văn Tr; ngày 05/12/2017, bà T được điều chỉnh thay đổi năm sinh thành năm: 1969. Như vậy, có cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1966 tại Giấy công nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã D cấp số: 165 ngày 22/4/1987 chính là bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1969, có số chứng minh nhân dân: 220613xxx và là vợ của ông Nguyễn Văn Tr, sinh năm: 1962. Ông Tr và bà T đã tự nguyện đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã D cấp giấy công nhận kết hôn nêu trên theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 nên đây là hôn nhân hợp pháp.

[2.2]. Ông Tr xác định cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn và không thể tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân; hiện tại, ông Tr không còn tình cảm với bà T nên kiên quyết ly hôn bà T. Bà T không đồng ý ly hôn vì cho rằng còn tình cảm với ông Tr. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án, cả ông Tr và bà T đều xác nhận từ năm 2015 đến nay, ông Tr đi làm ít về nhà, mỗi lần ông Tr về nhà thì vợ chồng xảy ra kinh cãi, không thể nói chuyện bình thường với nhau và vợ chồng không còn chung sống với nhau đã 05 năm; mỗi người tự lo cuộc sống riêng của mình. Bà T cho rằng còn tình cảm với ông Tr nhưng quá trình giải quyết vụ án, bà T không tham gia phiên hòa giải để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng và tại phiên tòa bà T cũng vắng mặt không lý do. Điều này thể hiện việc bà T không thật sự quan tâm, không tha thiết duy trì mối quan hệ vợ chồng với ông Tr. Như vậy, có

cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Tr và bà T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn.

[3]. Về con chung: Ông Tr và bà T khai nhận có 03 con chung là Nguyễn Xuân H, sinh năm: 198x; Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm: 198x và Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm: 199x. Các con chung đều đã đủ 18 tuổi và các đương sự xác định anh H, chị D, chị H có sức khỏe và trí tuệ bình thường, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[4]. Về tài sản chung: Ông Tr và bà T tự thỏa thuận, không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[5]. Về nợ chung: Ông Tr và bà T xác định không có nợ chung.

[6]. Về án phí: Nguyên đơn ông Tr phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Ông Nguyễn Văn Tr được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Các con chung của ông Nguyễn Văn Tr và bà Nguyễn Thị T là Nguyễn Xuân H, Nguyễn Thị Mỹ D và Nguyễn Thị Ngọc H đều đã đủ 18 tuổi, có sức khỏe và trí tuệ bình thường; đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có nợ chung.

5. Về án phí: Ông Nguyễn Văn Tr phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Văn Tr đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2019/0001685 ngày 30/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Diên Khánh. Ông Nguyễn Văn Tr đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

6. Quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Tr được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bà Nguyễn Thị T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*** Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện Diên Khánh;
- Chi cục THADS huyện Diên Khánh;
- UBND xã D, huyện Diên Khánh
(nơi đăng ký kết hôn);
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

Nguyễn Trung Tín